



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của Polaris International

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XI MĂNG SÔNG ĐÀ YALY**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4 - 5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xi măng Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 936/QĐ-BXD ngày 03 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000019 ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11 tháng 11 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 45.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 30/06/2012: 45.000.000.000 đồng

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SDY. Ngày chính thức giao dịch cổ phiếu là 25/12/2006.

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp 1;
- Xí nghiệp 3;
- Chi nhánh ĐăkLăk.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Xã Nghĩa Hưng, Huyện Chư Păh, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 059 3845 559
- Fax: (84) 059 3845 449

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm xi măng Sông Đà;
- Sản xuất và kinh doanh vỏ bao xi măng, vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá bằng phương pháp nổ mìn;
- Vận chuyển xi măng và vật liệu xây dựng bằng phương tiện cơ giới đường bộ theo các hợp đồng kinh tế chi tiết với khách hàng;
- Kinh doanh vật liệu phi quặng, sắt, thép xây dựng, xăng, dầu nhớt;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng sửa chữa máy xây dựng, ô tô vận tải, sửa chữa trung đại tu ô tô;
- Khai thác cát bằng phương tiện tàu hút, gàu quặng;
- Sản xuất điện;
- Phân phối và kinh doanh điện;
- Trang trí nội thất;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây lắp công trình công nghiệp (xây lắp điện);
- Sản xuất và kinh doanh phân bón các loại;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas);
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 236 người, trong đó nhân viên quản lý 61 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Khương Đức Dũng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/02/2011 |
| • Ông Đỗ Quang Trung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/08/2004 |
| • Ông Nguyễn Hải Sơn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 05/04/2008 |
| • Ông Nguyễn Văn Hiếu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/05/2011 |
| • Ông Vũ Văn Tiệp | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/05/2011 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|---------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Phạm Xuân Toán | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/04/2006 |
| • Ông Nguyễn Lê Trung Phi | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/05/2011 |
| • Nguyễn Xuân Nhon | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/05/2011 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Khương Đức Dũng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/04/2010 |
| • Ông Đỗ Quang Trung | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2003 |
| • Ông Vũ Văn Tiệp | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/07/2010 |
| • Ông Nguyễn Văn Đức | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11/02/2011 |
| • Ông Trần Bình Nhưỡng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 31/07/2010 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Khương Đức Dũng

Gia Lai, ngày 09 tháng 08 năm 2012



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dnng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 08 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012 được lập ngày 09/08/2012 của Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 27. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Công ty không xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện đối với các giao dịch thanh toán công nợ có gốc ngoại tệ theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Nếu hạch toán theo đúng quy định, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2012 sẽ tăng lần lượt là 359.454.010 đồng và 230.954.545 đồng. Theo đó, số lỗ 6 tháng đầu năm 2012 sẽ giảm đi 128.499.465 đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ sự ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào khác để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2012 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin lưu ý rằng: Công ty quyết định xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái theo qui định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng Thông tư này làm khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012 có số dư 902.320.212 đồng.

Nếu hạch toán chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” thì khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” nêu trên sẽ bằng 0 đồng và khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ có lỗ lũy kế là 20.844.082.106 đồng.



Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 0391/KTV

Trần Thị Nở
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2012

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		134.839.378.317	121.438.682.982
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.604.690.342	17.467.035.163
1. Tiền	111	5	5.604.690.342	9.967.035.163
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	7.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92.923.109.449	67.467.301.654
1. Phải thu khách hàng	131		83.541.500.005	57.907.897.829
2. Trả trước cho người bán	132		218.462.300	940.170.390
3. Các khoản phải thu khác	135	6	10.966.500.564	10.516.245.105
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.803.353.420)	(1.897.011.670)
IV. Hàng tồn kho	140		33.144.466.953	33.323.346.097
1. Hàng tồn kho	141	7	33.144.466.953	33.323.346.097
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.167.111.573	3.181.000.068
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.539.394	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.999.650.445	1.630.053.349
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	1.165.921.734	1.550.946.719
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.593.542.334	25.703.086.949
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		16.683.980.095	19.084.434.362
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	13.560.603.717	14.645.554.649
- Nguyên giá	222		115.906.707.659	117.794.385.882
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(102.346.103.942)	(103.148.831.233)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.798.434.838	2.841.632.912
- Nguyên giá	228		3.110.261.300	3.110.261.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(311.826.462)	(268.628.388)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	324.941.540	1.597.246.801
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	2.201.500.000	1.501.327.500
1. Đầu tư dài hạn khác	258		5.001.500.000	5.001.500.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(2.800.000.000)	(3.500.172.500)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.708.062.239	5.117.325.087
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.587.498.180	5.007.999.028
2. Tài sản dài hạn khác	268		120.564.059	109.326.059
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		157.432.920.651	147.141.769.931

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		118.961.286.100	104.531.832.388
I. Nợ ngắn hạn	310		118.697.100.723	104.198.496.839
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	37.664.311.399	42.496.272.507
2. Phải trả người bán	312		21.412.594.588	30.977.037.290
3. Người mua trả tiền trước	313		35.635.247.153	21.237.938.037
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	111.384.665	191.544.357
5. Phải trả người lao động	315		1.875.421.230	2.090.009.400
6. Chi phí phải trả	316	16	83.378.246	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	22.297.421.621	7.133.753.427
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(382.658.179)	71.941.821
II. Nợ dài hạn	330		264.185.377	333.335.549
1. Phải trả dài hạn khác	333		255.120.949	255.120.949
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		9.064.428	78.214.600
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.471.634.551	42.609.937.543
I. Vốn chủ sở hữu	410		38.471.634.551	42.609.937.543
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	45.000.000.000	45.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	(7.320.000)	(7.320.000)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		902.320.212	1.175.765.171
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	18	13.841.065.960	13.841.065.960
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	18	480.699.083	480.699.083
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	(21.745.130.704)	(17.880.272.671)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		157.432.920.651	147.141.769.931

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		30/06/2012	31/12/2011
Ngoại tệ các loại	USD	5.275,84	5.281,62
	EUR	294,07	299,53

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Khang Đức Dũng

Trần Bình Nương

Nguyễn Thị Nhân

Gia Lai, ngày 09 tháng 08 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	19	93.341.407.800	133.887.848.028
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	93.341.407.800	133.887.848.028
4. Giá vốn hàng bán	11	20	90.376.071.917	127.438.084.177
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>2.965.335.883</u>	<u>6.449.763.851</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	150.076.795	104.710.232
7. Chi phí tài chính	22	22	2.717.849.604	4.939.459.722
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.418.022.104	3.589.357.722
8. Chi phí bán hàng	24		702.370.942	1.314.032.258
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.118.572.346	5.148.292.639
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(4.423.380.214)</u>	<u>(4.847.310.536)</u>
11. Thu nhập khác	31	23	828.285.524	93.693.140
12. Chi phí khác	32	24	269.763.343	229.830.947
13. Lợi nhuận khác	40		<u>558.522.181</u>	<u>(136.137.807)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	25	<u>(3.864.858.033)</u>	<u>(4.983.448.343)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	275.419.003
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	25	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	<u>(3.864.858.033)</u>	<u>(5.258.867.346)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(859)	(1.169)



Tổng Giám đốc

Khương Đức Dũng

Gia Lai, ngày 09 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng

Trần Bình Nương

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nhân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2012

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2012	năm 2011
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	84.490.142.528	129.704.824.618
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(80.529.799.443)	(128.556.155.642)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.562.405.306)	(5.773.189.749)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.456.574.152)	(3.589.357.722)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(1.345.793.444)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.026.848.769	902.859.313
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.287.860.730)	(1.021.520.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.319.648.334)	(9.678.332.626)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-	(2.326.548.646)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	628.547.887	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	660.910.128	104.710.232
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.289.458.015	(2.221.838.414)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	37.664.310.758	29.984.181.722
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(42.496.271.866)	(31.589.188.992)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.831.961.108)	(1.605.007.270)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(11.862.151.427)	(13.505.178.310)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.467.035.163	26.992.418.596
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(193.394)	8.728.220
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.604.690.342	13.495.968.506



Tổng Giám đốc

Khương Đức Dũng

Gia Lai, ngày 09 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng

Trần Bình Nhung

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nhân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xi măng Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 936/QĐ-BXD ngày 03 tháng 7 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000019 ngày 22 tháng 7 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11 tháng 11 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh sản phẩm xi măng Sông Đà;
- Sản xuất và kinh doanh vỏ bao xi măng, vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá bằng phương pháp nổ mìn;
- Vận chuyển xi măng và vật liệu xây dựng bằng phương tiện cơ giới đường bộ theo các hợp đồng kinh tế chi tiết với khách hàng;
- Kinh doanh vật liệu phi quặng, sắt, thép xây dựng, xăng, dầu nhớt;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng sửa chữa máy xây dựng, ô tô vận tải, sửa chữa trung đại tu ô tô;
- Khai thác cát bằng phương tiện tàu hút, gàu quặng;
- Sản xuất điện; Phân phối và kinh doanh điện;
- Trang trí nội thất;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây lắp công trình công nghiệp (xây lắp điện);
- Sản xuất và kinh doanh phân bón các loại;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas);
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để tắt toán số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm

thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Đối với hoạt động xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%.
 - ✓ Đối với mặt hàng xi măng: Áp dụng mức thuế suất là 10%.
 - ✓ Các sản phẩm, dịch vụ khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
 - ✓ Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn mười lăm năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi từ năm 2003 đến năm 2017;
 - ✓ Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2003 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, theo đó Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2003 đến năm 2006 và giảm 50% thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ năm 2007 đến năm 2015.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

5. Tiền

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	979.208.525	2.590.930.268
Tiền gửi ngân hàng	4.625.481.817	7.376.104.895
Cộng	5.604.690.342	9.967.035.163

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lãi dự thu, phải thu về cổ tức	-	510.833.333
Phải thu khác	10.966.500.564	10.005.411.772
- Phải thu người lao động (BHXH, BHYT, BHTN...)	393.485.658	229.435.510
- Công ty TNHH Điện 3 (Thuế xuất khẩu cát)	7.727.020.794	7.426.457.723
- Phải thu tiền mua xe Prado	777.584.555	777.584.455
- Phải thu khác	2.068.409.557	1.571.934.084
Cộng	10.966.500.564	10.516.245.105

7. Hàng tồn kho

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.048.753.102	10.027.935.430
Công cụ, dụng cụ	108.429.772	53.080.900
Chi phí SX, KD dở dang	13.254.700.409	17.113.971.183
Thành phẩm	1.615.432.351	4.365.691.844
Hàng hóa	2.117.151.319	1.762.666.740
Cộng	33.144.466.953	33.323.346.097

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Tạm ứng	1.165.921.734	1.550.946.719
Cộng	1.165.921.734	1.550.946.719

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	4.882.620.676	87.558.861.440	24.821.454.555	531.449.211	117.794.385.882
XDCB hoàn thành	-	481.019.657	-	-	481.019.657
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.368.697.880	-	2.368.697.880
Số cuối kỳ	4.882.620.676	88.039.881.097	22.452.756.675	531.449.211	115.906.707.659
Khấu hao					
Số đầu năm	2.586.122.647	77.229.494.258	22.908.485.710	424.728.618	103.148.831.233
Khấu hao trong kỳ	63.201.564	1.331.611.020	142.402.426	28.755.579	1.565.970.589
Trình bày lại	(1.900.575)	(9.951.049)	(9.039.756)	20.891.380	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.368.697.880	-	2.368.697.880
Số cuối kỳ	2.647.423.636	78.551.154.229	20.673.150.500	474.375.577	102.346.103.942
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.296.498.029	10.329.367.182	1.912.968.845	106.720.593	14.645.554.649
Số cuối kỳ	2.235.197.040	9.488.726.868	1.779.606.175	57.073.634	13.560.603.717

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2012 là 88.673.627.783 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2012 là 8.182.485.162 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	3.110.261.300	3.110.261.300
Tăng trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	3.110.261.300	3.110.261.300
Khấu hao		
Số đầu năm	268.628.388	268.628.388
Khấu hao trong kỳ	43.198.074	43.198.074
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	311.826.462	311.826.462
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	2.841.632.912	2.841.632.912
Số cuối kỳ	2.798.434.838	2.798.434.838

Quyền sử dụng đất tại Xã Ea Tu, Thành phố Buôn Ma Thuột, diện tích 1655 m² (đất chuyên dùng để xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh: 330 m², đất trồng cây lâu năm: 1.325 m²), thời hạn sử dụng đến năm 2043.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	87.459.555	879.874.750
Kho chứa xi măng	237.481.985	236.352.394
Trạm cân 100 tấn	-	481.019.657
Cộng	324.941.540	1.597.246.801

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Đầu tư dài hạn khác	5.001.500.000	5.001.500.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (500.000 CP)	5.000.000.000	5.000.000.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà 6 (255 CP)	1.500.000	1.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.800.000.000)	(3.500.172.500)
Cộng	2.201.500.000	1.501.327.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.094.997.701	1.739.400.370
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	581.303.331	507.204.167
Chi phí bóc tầng phủ mỏ đá Chư Sê	791.797.568	907.822.470
Bi đạn tấm lót	173.120.083	346.240.171
Chi phí xây dựng trạm sàng cát	146.915.919	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	799.363.578	1.507.331.850
Cộng	3.587.498.180	5.007.999.028

14. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn (NH TMCP ĐT & PT - CN Gia Lai)	37.664.311.399	42.496.272.507
Cộng	37.664.311.399	42.496.272.507

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐHM ngày 04 tháng 04 năm 2012 để bổ sung vốn lưu động; Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay và bảo lãnh của bên thứ ba để đảm bảo toàn bộ nghĩa vụ của Công ty tại BIDV. Giá trị tài sản đảm bảo và phương thức xử lý tài sản đảm bảo được thực hiện theo quy định tại hợp đồng bảo đảm tiền vay, toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác, Công ty đồng ý thế chấp toàn bộ quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng/đơn hàng để đảm bảo nghĩa vụ của đơn vị (các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng); Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, thời hạn rút vốn của hợp đồng là 12 tháng (đến hết ngày 31/03/2013); Lãi suất cho vay áp dụng cho từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	12.468.414	37.548.122
Thuế thu nhập cá nhân	55.436.712	29.650.536
Thuế tài nguyên	40.877.539	13.184.360
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.602.000	111.161.339
Cộng	111.384.665	191.544.357

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Chi phí phải trả

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lãi vay phải trả	83.378.246	-
Cộng	83.378.246	-

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	255.768.566	156.624.092
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHTN	3.273.426.614	1.653.440.936
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.768.226.441	5.323.688.399
- Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	15.402.288.449	706.736.650
- Phải trả phụ cấp HĐQT và Ban kiểm soát	136.400.000	202.400.000
- Tiền thuế Xăng dầu Lào	1.744.343.038	1.744.343.038
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam CN Gia Lai (Lãi vay)	-	121.930.294
- Phải trả khác	1.485.194.954	2.548.278.417
Cộng	22.297.421.621	7.133.753.427

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2011	45.000.000.000	(7.320.000)	13.400.454.052	459.093.898	2.798.637.833
Tăng trong năm	-	-	440.611.908	21.605.185	(17.880.272.671)
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.798.637.833
Số dư tại 31/12/2011	45.000.000.000	(7.320.000)	13.841.065.960	480.699.083	(17.880.272.671)
Số dư tại 01/01/2012	45.000.000.000	(7.320.000)	13.841.065.960	480.699.083	(17.880.272.671)
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(3.864.858.033)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2012	45.000.000.000	(7.320.000)	13.841.065.960	480.699.083	(21.745.130.704)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu

	30/06/2012	31/12/2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu thường	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu thường	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu thường	4.500.000	4.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(17.880.272.671)	2.798.637.833
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(3.864.858.033)	(17.880.272.671)
Phân phối lợi nhuận các năm trước	-	2.798.637.833
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	440.611.908
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	21.605.185
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	86.420.740
- Trả cổ tức cho cổ đông	-	2.250.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(21.745.130.704)	(17.880.272.671)

19. Doanh thu

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2012	năm 2011
	VND	VND
Tổng doanh thu	93.341.407.800	133.887.848.028
+ Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	88.671.664.867	118.323.728.630
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.669.742.933	15.564.119.398
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	93.341.407.800	133.887.848.028

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hoá đã bán	85.153.948.522	113.779.432.827
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.222.123.395	13.658.651.350
Cộng	90.376.071.917	127.438.084.177

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	150.076.795	104.485.232
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	225.000
Cộng	150.076.795	104.710.232

22. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lãi tiền vay	3.418.022.104	3.589.357.722
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(700.172.500)	1.350.102.000
Cộng	2.717.849.604	4.939.459.722

23. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	822.727.274	-
Thu nhập từ thanh lý vật tư, phế liệu	-	84.000.000
Các khoản thu nhập khác	5.558.250	9.693.140
Cộng	828.285.524	93.693.140

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Chi phí tiền phạt	34.183.956	204.717.164
Chi phí sửa chữa tài sản cố định thanh lý	194.179.387	-
Chi phí khác (hỗ trợ, ngày 8/3...)	41.400.000	25.113.783
Cộng	269.763.343	229.830.947

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.864.858.033)	(4.983.448.343)
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	(4.498.964.170)	(5.077.141.483)
- Thu nhập khác	634.106.137	93.693.140
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	151.183.956	1.342.917.164
Điều chỉnh tăng	151.183.956	1.342.917.164
- Chi phí không hợp lệ	151.183.956	1.342.917.164
Tổng thu nhập chịu thuế	(3.713.674.077)	(3.640.531.179)
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	275.419.003
- Chi phí Thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
- Chi phí Thuế TNDN hiện hành năm trước	-	275.419.003
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(3.864.858.033)	(5.258.867.346)

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.864.858.033)	(5.258.867.346)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	(3.864.858.033)	(5.258.867.346)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.500.000	4.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(859)	(1.169)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Thông tin với bên liên quan

a. Thông tin với bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sông Đà 11-5 Thăng Long	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Cùng Tập đoàn

b. Nghiệp vụ với bên có liên quan

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	8.792.710.923	1.194.508.442
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	13.503.296.948	5.283.591.968
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	8.655.095.680	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	3.285.859.971	5.323.464.954
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	596.205.808	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 11-5 Thăng Long	7.392.612.683	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	338.338.932	-
Chi phí lãi vay vốn huy động		
Tập đoàn Sông Đà	-	117.470.506

b. Số dư với bên có liên quan

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	8.425.951.971	3.200.346.095
Công ty Cổ phần Sông Đà 4	21.751.070.368	9.092.603.853
Công ty Cổ phần Sông Đà 505	5.718.270.221	259.538.177
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	3.730.103.256	3.244.243.285
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	833.437.606	8.235.231.778
Công ty Cổ phần Sông Đà 11-5 Thăng Long	8.655.825.782	8.324.316.999
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	419.790.386	66.338.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua, bán hàng hóa, dịch vụ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu nợ phải thu, phải trả ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		30/06/2012	31/12/2011
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	5.275,84	5.281,62
	EUR	294,07	299,53
Phải thu khách hàng	USD	192.729,59	188.084,66
Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán	USD	269.273,79	278.254,25

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Như trình bày tại Thuyết minh số 14, Công ty hiện vay vốn ngắn hạn. Do đó, Công ty không có rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty chủ yếu mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất xi măng, mua xi măng, cát từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động kinh doanh do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, vật tư đầu vào. Tuy nhiên, giá cả của các loại hàng hóa này thường ít biến động, các hàng hóa thường tiêu thụ trong thời gian ngắn kể từ khi mua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Ban điều hành dự án thủy điện, các công ty trong cùng tập đoàn và các khách hàng trong địa bàn Tỉnh Gia Lai, Tỉnh Kon Tum. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời, Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	37.664.311.399	-	37.664.311.399
Phải trả người bán	21.412.594.588	-	21.412.594.588
Phải trả khác	18.768.226.441	255.120.949	19.023.347.390
Chi phí phải trả	83.378.246	-	83.378.246
Cộng	77.928.510.674	255.120.949	78.183.631.623
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	42.496.272.507	-	42.496.272.507
Phải trả người bán	30.977.037.290	-	30.977.037.290
Phải trả khác	5.323.688.399	255.120.949	5.578.809.348
Chi phí phải trả	-	-	-
Cộng	78.796.998.196	255.120.949	79.052.119.145

Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.604.690.342	-	5.604.690.342
Phải thu khách hàng	82.299.839.984	-	82.299.839.984
Các khoản phải thu khác	9.643.783.610	-	9.643.783.610
Các khoản đầu tư	-	2.201.500.000	2.201.500.000
Tài sản tài chính khác	-	120.564.059	120.564.059
Cộng	97.548.313.936	2.322.064.059	99.870.377.995
31/12/2011	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.467.035.163	-	17.467.035.163
Phải thu khách hàng	56.574.487.808	-	56.574.487.808
Các khoản phải thu khác	8.680.786.668	-	8.680.786.668
Các khoản đầu tư	-	1.501.327.500	1.501.327.500
Tài sản tài chính khác	-	109.326.059	109.326.059
Cộng	82.722.309.639	1.610.653.559	84.332.963.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc đánh giá rằng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất, mua bán xi măng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải. Các bộ phận này có sự liên kết hỗ trợ lẫn nhau do đó chịu rủi ro, thu được lợi ích kinh tế tương đồng với các bộ phận khác. Nếu xét về bộ phận theo vị trí địa lý thì Công ty có 4 bộ phận chính gồm Xi nghiệp 1, Xi nghiệp 3, Chi nhánh Công ty tại Đăklăk, Văn phòng Công ty.

CHỈ TIÊU	Xi nghiệp 1 VND	Xi nghiệp 3 VND	CN Đăklăk VND	Văn phòng VND
Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	23.908.970.273	41.474.147.973	3.308.952.351	24.649.337.203
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-
D.thu thuần về bán hàng & CCDV	23.908.970.273	41.474.147.973	3.308.952.351	24.649.337.203
Giá vốn hàng bán	22.313.044.934	38.190.395.993	3.222.718.376	26.649.912.614
LN gộp về bán hàng & cc dịch vụ	1.595.925.339	3.283.751.980	86.233.975	(2.000.575.411)
Doanh thu hoạt động tài chính	10.034.500	-	5.603.190	134.439.105
Chi phí tài chính	500.000.000	700.000.000	-	1.517.849.604
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>500.000.000</i>	<i>700.000.000</i>	-	<i>2.218.022.104</i>
Chi phí bán hàng	-	-	86.304.711	616.066.231
Chi phí quản lý doanh nghiệp	904.433.258	1.520.711.302	-	1.693.427.786
doanh	201.526.581	1.063.040.678	5.532.454	(5.693.479.927)
Thu nhập khác	-	-	-	828.285.524
Chi phí khác	34.183.956	-	-	235.579.387
Lợi nhuận khác	(34.183.956)	-	-	592.706.137
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	167.342.625	1.063.040.678	5.532.454	(5.100.773.790)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	167.342.625	1.063.040.678	5.532.454	(5.100.773.790)
Khấu hao và phân bổ	3.496.697	100.598.595	1.212.135	4.202.718.322
Mua sắm tài sản	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012				
- Tài sản ngắn hạn	35.788.939.928	32.740.843.389	4.530.338.317	61.779.256.683
- Tài sản dài hạn	9.090.000	297.364.349	-	22.287.087.985
Tổng tài sản	35.798.029.928	33.038.207.738	4.530.338.317	84.066.344.668
- Nợ ngắn hạn	34.758.131.875	31.975.167.060	4.524.805.863	47.438.995.925
- Nợ dài hạn	5.000.000	-	-	259.185.377
Tổng Nợ	34.763.131.875	31.975.167.060	4.524.805.863	47.698.181.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2012 VND	6 tháng đầu năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.145.740.373	19.463.429.997
Chi phí nhân công	4.483.174.446	8.216.722.520
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.609.168.663	1.443.797.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.957.416.293	23.668.250.761
Chi phí khác bằng tiền	3.316.652.723	3.462.566.282
Cộng	28.512.152.498	56.254.767.411

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011. Các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Trương Đức Dũng

Gia Lai, ngày 09 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng

Trần Bình Nương

Người lập biểu

Nguyễn Thị Nhân